

Bản án số: 396/2024/HC-PT

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

V/v khiếu kiện Quyết định hành chính
trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường, hỗ
trợ tái định cư và quyết định giải quyết
khiếu nại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán:

Ông Ngô Đức Thọ.

Ông Trần Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai, trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 1161/2023/TLPT-HC ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1248/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: số A, tổ C, khu phố H, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Ngô Quang T, sinh năm 1953 – đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 24/5/2023); địa chỉ: A Cư xá L, Phường G, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Võ Văn T1, sinh năm 1972 – Công ty L1; địa chỉ: 2 V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2 Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh B, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Mai Hùng D, chức vụ: Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh - văn bản ủy quyền ngày 01/6/2023 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: số A, đường Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Võ Chí T2, chức vụ Phó chủ tịch – đại diện theo ủy quyền - văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Thanh T3, sinh năm 1989;

3.2. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1948;

3.3. Ông Phạm Ngọc T4, sinh năm 1987;

3.4. Ông Phạm Đức V, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: số A, tổ C, khu H, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.5. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1981; địa chỉ: 1, Huỳnh Văn L, tổ C, khu H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.6. Bà Phạm Bích V1, sinh năm 1984; địa chỉ: 1 tổ C, khu H, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Toàn bộ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn N - người khởi kiện.

Phiên tòa được tiến hành tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là phòng xử án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1. Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Các thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Võ Văn T, sinh năm 1972 – Công ty L2; địa chỉ: 2 V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Tại điểm cầu thành phần có:

- Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Võ Chí T1 (văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 29/12/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2023 và lời khai của ông Phạm Văn N, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông N trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Ú được cấp quyền sử dụng đất diện tích 693,8m² thuộc thửa 1860, tờ bản đồ 06-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 ngày 29/7/2010 (diện tích đất kèm theo sơ đồ cấp đất thể hiện thửa đất số 1860 giáp đường H).

Năm 2020, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T tiến hành lập biên bản đo đạc kiểm đếm và thu hồi đất, bồi thường đất và tài sản trên đất để làm vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường H. Theo kết quả đo đạc, thực tế đất ông N đang quản lý mà UBND thành phố lấy làm dự án diện tích là 39m², giá thị trường đối với đất mặt tiền đường Huỳnh Văn L là 55.000.000 đồng/m². Tuy nhiên, tại Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020, UBND thành phố T chỉ thu hồi của ông N diện tích đất 3,6m² (thuộc thửa đất số 1860) và Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố T về phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ, tái định cư chỉ bồi thường cho ông N 3,6m² với giá 23.780.000 đồng/m² là không đúng thực tế về diện tích và giá đất, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông N nên ông N khiếu nại.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố T đã bác đơn khiếu nại của ông N. Không đồng ý với Quyết định số 6051/QĐ-UBND, ông N tiếp tục khiếu nại.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ hai số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022, Chủ tịch UBND tỉnh B tiếp tục bác đơn khiếu nại của ông N và giữ nguyên nội dung Quyết định 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

Do đó, ông N khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T;

- Hủy Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất diện tích 3,6m² (thuộc thửa đất số 1860) của ông Phạm Văn N;

- Hủy Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#) về phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ, tái định cư cho cá nhân người bị thu hồi đất.

Đồng thời buộc [UBND thành phố T](#) thực hiện đúng việc thu hồi đất của ông [N](#) diện tích 39m² và bồi thường giá đất đúng thực tế là 55.000.000 đồng/m².

- Theo Văn bản trình bày ý kiến số 2230/UBND-VP ngày 10/7/2023, đại diện người bị kiện - Chủ tịch [UBND thành phố T](#) và [UBND thành phố Thủ Dầu Một](#) trình bày như sau:

1. Về Quyết định thu hồi đất số 3809/QĐ-UBND, Quyết định phê duyệt Phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố:

Ngày 17/5/2001, [UBND tỉnh B](#) ban hành Quyết định số 1629/QĐ-CT về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình: Nâng cấp mở rộng [đường D \(nay là đường H\)](#) từ Km 5+000 (vị trí từ [đường T](#) đến K+258)..... có nội dung: “Phương án giải phóng mặt bằng bảo đảm đủ mặt bằng xây dựng công trình tính từ tim đường thiết kế giải tỏa mỗi bên 9m, không tính chi phí đền bù về đất” và “Thiết kế sơ bộ phần đường: Nền đường 10m (trong đó mặt đường rộng 7m; lề đường rộng 1,5m x 2 bên”.

[UBND tỉnh B](#) đã ban hành Thông báo số 165/TB.UB ngày 16/7/2001, về việc giải phóng mặt bằng để thi công công trình và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 5184/QĐ-CT ngày 29/10/2001 về việc đền bù thiệt hại về đất và tài sản trên đất..... có nội dung: “Các đoạn đường bám theo tuyến cũ có phạm vi giải tỏa để mở rộng đường nằm trong HLBVĐB, không tính đền bù đất” .

Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-UBND ngày 17/7/2003 của UBND tỉnh thì HLBVĐB của dự án năm 2004 được xác định là 21m tính từ tim đường trở ra 02 bên, do chiều dài tuyến được phê duyệt có khoảng cách nằm trong tuyến đường ĐT 742 đoạn từ Km3 + 500 (hết nội ô [thị xã T](#)) đến giáp ĐT 747 gần ngã ba [C](#).

Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 5241/QĐ-CT ngày 12/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định phương án giải tỏa di dời: “Giải tỏa từ tim đường ra mỗi bên 15m, phạm vi giải tỏa nằm trong hành lang bảo vệ đường bộ nên không tính chi phí bồi thường về đất” và tại điểm c khoản 8 Điều 1 Quyết định số 5241/QĐ-CT ngày 12/7/2004 của UBND tỉnh thể hiện bề rộng nền đường [Huỳnh Văn L](#) là 24.0m (bề rộng mặt đường là 15m, bề rộng lề đường 2x4,5m).

Thực tế việc bồi thường đã kết thúc hoàn tất hồ sơ vào năm 2004, không bồi thường về đất trong phạm vi giải tỏa 15m tính từ tim đường, do được xác định là đất HLBVĐB. Thời điểm này, phần lề đường chưa được thi công (trong đó có trường hợp của ông [Phạm Văn N](#)) nhưng phần lề đường 4m được trải sỏi đỏ, lu lèn; quá trình sử dụng từ năm 2004 đến nay một số hộ dân có hành vi lấn chiếm sử dụng trong phạm vi đất lề đường.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 ngày 29/7/2010 cấp cho ông [Phạm Văn N](#) và bà [Nguyễn Thị L1](#) thể hiện phần đường [Huỳnh Văn L](#) đã thi công và chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường không được công nhận trong giấy chứng nhận.

Thực hiện dự án Vía hè đường [Huỳnh Văn L](#), ngày 18/02/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất [thành phố T](#) lập Biên bản đo đạc, kiểm đếm số 72T/BBĐĐKĐ đối với đất và tài sản trên đất của ông [Phạm Văn N](#).

Sau đó, [UBND thành phố T](#) ban hành các quyết định thu hồi đất và bồi thường tài sản trên đất của ông [Phạm Văn N](#) bằng các Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 thu hồi đất diện tích 3,6m² (thuộc thửa đất số 1860) của ông [Phạm Văn N](#); và Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 bồi thường diện tích 3,6m² với giá 23.780.000đồng/m².

[UBND thành phố T](#) xác định 3,6m² đất của ông [N](#) bị thu hồi thuộc thửa đất số 1860, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông [N](#) ngày 29/7/2010; diện tích đất còn lại thuộc hành lang, vĩa hè mà UBND tỉnh đã xác định tại các văn bản đã viện dẫn trên và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông [N](#) năm 2010.

2. Về giá bồi thường: Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh về trình tự, thủ tục bồi thường hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Bình Dương: “Giá đất để tính bồi thường là giá đất cụ thể theo mục đích đang sử dụng của loại đất bị thu hồi, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng dự án...”; Công văn số 3634/UBND-KTN ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh về việc xử lý vấn đề liên quan đến bồi thường đất HLBVĐB cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án Vía hè, việc [UBND thành phố T](#) bồi thường về đất cho ông [Phạm Văn N](#) theo đơn giá 23.780.000 đồng/m² là đúng quy định pháp luật.

3. Chủ tịch [UBND thành phố T](#) xác định việc thu hồi đất và bồi thường đất cho ông [Phạm Văn N](#) là đúng quy định của pháp luật nên đã ban hành Quyết định số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc bác đơn khiếu nại của ông [N](#).

- Theo Văn bản trình bày ý kiến ngày 04/7/2023, người đại diện hợp pháp của người bị kiện - Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) trình bày như sau:

Ông [Phạm Văn N](#) trình bày Quyết định thu hồi đất số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020, [UBND thành phố T](#) chỉ thu hồi 3,6m² đất của ông [N](#) là chưa đảm bảo quyền lợi của ông [N](#); vì diện tích đất thực tế bị giải tỏa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 ngày 29/7/2010 là 39m².

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) bác yêu cầu của ông [N](#), với cơ sở như sau:

Dự án đầu tư Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 742 đoạn qua [thành phố T \(nay là đường H\)](#), giai đoạn thực hiện năm 2001 – 2004:

Quyết định số 1629/QĐ-CT ngày 17/5/2001, Quyết định số 5184/QĐ-CT ngày 29/10/2001, Quyết định số 5141/QĐ-CT ngày 12/7/2004, Quyết định số 7323/QĐ-CT ngày 30/9/2004 và Quyết định số 5184/QĐ-CT ngày 29/10/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định về dự án mở rộng đường, hành lang đường bộ tính từ tim đường, giải tỏa bồi thường đất (đối với [đường Đ](#), nay là [Huỳnh Văn L](#)). Thực hiện dự án từ năm 2004, chủ đầu tư đã thực hiện giải tỏa đất tính từ tim đường ra 15m, phạm vi đường hiện hữu là từ tim đường ra mỗi bên 12m, bao gồm mặt

đường 8m x 2 bên (16m) và lề đường 4m. Phần diện tích lề đường được thi công với kết cấu là trải sỏi đỏ, lu lèn nên trong quá trình sử dụng đất từ năm 2004 đến nay, ranh giới phần lề đường và đất liền kề của các hộ dân chưa rõ ràng, nhiều hộ dân tiếp tục sử dụng để buôn bán hoặc xây dựng công trình tạm trên phần đất lề đường.

Ngày 30/10/2019, [UBND tỉnh B](#) ban hành Quyết định số 3191/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án Vía hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước [đường H](#).

Ngày 23/9/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2824/QĐ-UBND về việc phê duyệt đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án Vía hè.

Tháng 12/2020, [UBND thành phố T](#) ban hành các Quyết định thu hồi đất của các hộ dân để thực hiện Dự án Vía hè.

Ngày 20/8/2021, [Sở T6](#) có Công văn số 3061/STC-QLGS với nội dung thống nhất theo kiến nghị của [UBND thành phố T](#) tại Báo cáo số 264/BC-UBND nêu trên, đồng thời kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo [UBND thành phố T](#) thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Ngày 30/8/2021, UBND tỉnh có Công văn số 4286/UBND-KT thống nhất ý kiến của [Sở T6](#) và giao [UBND thành phố T](#) thực hiện theo nội dung Công văn số 3061/STC-QLGS của [Sở T6](#).

Đối với đất của ông [Phạm Văn N](#) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 ngày 29/7/2010, thửa đất số 1860, tờ bản đồ 06-3; diện tích là 693,8m². Sơ đồ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường là 15m ([đường H](#) ghi 16m, vỉa hè 04m). Theo Sơ đồ thu hồi đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất [thành phố T](#) xác lập, phần diện tích 3,6m² nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường bộ tính từ tim đường [Huỳnh Văn L](#) vào 15m và được bồi thường theo giá đất nông nghiệp: 3,6m² x 23.780.000 đồng/m² = 85.608.000 đồng.

Quyết định thu hồi đất, bồi thường đất của UBND thành phố và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch [UBND thành phố T](#) là đúng pháp luật; do đó, Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) đã bác khiếu nại của ông [N](#).

Tại bản tự khai ngày 23/8/2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Phạm Thanh T2](#), bà [Nguyễn Thị Ú](#), ông [Phạm Ngọc T3](#), ông [Phạm Đức V](#), bà [Phạm Thị T4](#), bà [Phạm Bích V1](#) trình bày : Thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông [Phạm Văn N](#) và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Phạm Văn N](#) đối với Ủy ban nhân dân thành phố T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#), tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của ông [Phạm Văn N](#) tại [phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#);

- Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#) về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước [đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) (đợt 1) đối với phần liên quan đến ông [Phạm Văn N](#) và yêu cầu nâng giá bồi thường đất với đơn giá 55.000.000 đồng/m²;

- Quyết định số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch [UBND thành phố T](#) về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông [Phạm Văn N](#) (lần đầu);

- Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông [Phạm Văn N](#) (lần hai) đối với Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch [UBND thành phố T](#).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2023, người khởi kiện - ông [Phạm Văn N](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện - ông [Phạm Văn N](#) có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông [Võ Văn T](#) trình bày nội dung kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [N](#), vì:

+ Quyết định thu hồi đất không đúng thực tế vì thu hồi 39m² nhưng chỉ bồi thường cho ông [N](#) 3,6m² là trái với quy định của Luật đất đai.

+ Việc áp giá bồi thường 23.780.000 đồng/m² là quá thấp, không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thu hồi là 55.000.000 đồng/m².

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện – UBND thành phố Thủ Dầu Một và Chủ tịch [UBND thành phố T](#) không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía người khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm, vì:

Diện tích 3,6m² đất [UBND thành phố T](#) thu hồi của ông [N](#) thuộc thửa đất số 1860 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông [N](#) ngày 29/7/2010; diện tích đất còn lại thuộc hành lang, vỉa hè mà UBND tỉnh đã xác định tại các văn bản trước đó và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông [N](#) năm 2010 nên không bồi thường.

Về giá đất bồi thường: Giá đất được tính theo đơn giá cụ thể đối với từng loại đất, được UBND tỉnh phê duyệt là đúng quy định của pháp luật.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [N](#).

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện – UBND thành phố Thủ Dầu Một và Chủ tịch [UBND thành phố T](#) tranh luận:

Thực tế việc bồi thường đã kết thúc hoàn tất hồ sơ vào năm 2004, không bồi thường về đất trong phạm vi giải tỏa 15m tính từ tim đường, do được xác định là đất hành lang bảo vệ đường bộ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 ngày 29/7/2010 cấp cho ông [Phạm Văn N](#) và bà [Nguyễn Thị L1](#) thể hiện phần đường [Huỳnh Văn L](#) đã thi công và chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường không được công nhận trong giấy chứng nhận.

Ông [N](#) cũng đã đến Ban bồi thường nhận tiền bồi thường và cam kết năm 2014 về việc nhận tiền bàn giao mặt bằng. Đây là công trình chỉnh trang đô thị, đầu tư cho sự phát triển chung của [T5](#) nên mong ông [N](#) tạo điều kiện, chấp hành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Ông [N](#) kháng cáo cho rằng người bị kiện thu hồi diện tích đất 39m² nhưng chỉ bồi thường cho ông 3,6m². Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ bồi thường, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông [N](#) thể hiện phần diện tích đất này thuộc đất hành lang bảo vệ đường bộ. Do đó, [UBND thành phố T](#) không bồi thường là có cơ sở.

Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Ông [N](#) kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông [N](#), giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - Chủ tịch [Ủy ban nhân dân tỉnh B](#) vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt toàn bộ (đều có đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Người khởi kiện – ông [Phạm Văn N](#) yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) về giải quyết khiếu nại lần 2; Quyết định số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch [UBND thành phố T](#) về giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#) về việc thu hồi đất của ông [Phạm](#)

[Văn N](#) và Quyết định 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#) về phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ, tái định cư.

Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

[3.1] Về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành: Quyết định thu hồi đất số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 và Quyết định bồi thường về đất số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của [UBND thành phố T](#) được ban hành đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về nội dung của Quyết định thu hồi đất số 3809/QĐ-UBND và bồi thường về đất số 3623/QĐ-UBND của [UBND thành phố T](#):

[3.2.1] Xét lời khai của các bên đương sự, phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 cấp cho ông [Phạm Văn N](#) và bà [Nguyễn Thị L1](#) ngày 29/7/2010 thể hiện ông [Phạm Văn N](#) và bà [Nguyễn Thị L1](#) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 693,8m², thửa số 1860, tờ bản đồ 06-3; vị trí bản vẽ thửa đất số 1860 giáp [đường H](#), phần đất hành lang đường bộ tính từ tim đường ra 02 bên mỗi bên là 15m không được cấp cho người sử dụng đất (bản vẽ có tọa độ, vị trí rõ ràng phần đất được cấp và phần đất không được cấp).

[3.2.2] Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện cũng thừa nhận toàn bộ diện tích đất người khởi kiện yêu cầu bồi thường nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01240 cấp cho ông [Phạm Văn N](#) và bà [Nguyễn Thị L1](#) và không chứng minh được phần diện tích đất không được bồi thường (39m² - 3,6m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông [N](#) và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Ý kiến của phía người bị kiện trình bày phần diện tích 35,6m² thuộc diện tích lề đường do Nhà nước quản lý nên không thu hồi của ông [N](#), không bồi thường cho ông [N](#) là phù hợp với chứng cứ, có cơ sở chấp nhận.

Do đó, việc người khởi kiện – ông [N](#) và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông [N](#) cho rằng người bị kiện không bồi thường cho ông [N](#) đối với diện tích 39m² là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2.3] Về giá bồi thường:

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá của [Công ty cổ phần T7](#) và tư vấn xây dựng thời điểm tháng 05/2020 đất tiếp giáp [đường H](#), đất nông nghiệp giá 23.780.000 đồng/m² và đất ở đô thị 38.000.000 đồng/m². Người khởi kiện (ông [N](#)) bị thu hồi quyền sử dụng đất 3,6m² thuộc hành lang đường bộ và được tính theo giá đất nông nghiệp (23.780.000 đồng/m²). Giá bồi thường này cao hơn nhiều so với Bảng giá đất nông nghiệp do [UBND tỉnh B](#) ban hành kèm theo Quyết định số

36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 và Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 quy định hệ số điều chỉnh giá đất.

Do đó, ý kiến của phía người khởi kiện và luật sư cho rằng việc áp giá bồi thường 23.780.000 đồng/m² là quá thấp, không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thu hồi là 55.000.000 đồng/m² nên yêu cầu hủy Quyết định về bồi thường giá đất là không có căn cứ.

[4] Từ sự phân tích từ mục [3] đến mục [3.2.3], có cơ sở xác định bản án sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông [N](#) về việc hủy Quyết định thu hồi đất (số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020) và bồi thường về đất (số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020) của [UBND thành phố T](#) là đúng pháp luật.

[5] Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại:

[5.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành: Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 do Chủ tịch [UBND thành phố T](#) và Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 do Chủ tịch [Ủy ban nhân dân tỉnh B](#) ban hành là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục quy định tại Điều 22; Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[5.2] Về nội dung: Như đã phân tích từ mục [3] đến mục [4], Quyết định thu hồi đất (số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020) và bồi thường về đất (số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020) của [UBND thành phố T](#) là đúng pháp luật. Do đó, việc Chủ tịch [UBND thành phố T](#) ban hành quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 không chấp nhận khiếu nại của ông [N](#) và Chủ tịch [Ủy ban nhân dân tỉnh B](#) ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 bác đơn khiếu nại của ông [N](#), giữ nguyên Quyết định khiếu nại lần đầu là đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông [N](#) về việc hủy Quyết định giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu) số 6051/QĐ-UBND và Quyết định giải quyết đơn khiếu nại (lần hai) số 3138/QĐ-UBND là đúng pháp luật.

[6] Từ sự phân tích tại các mục [2] đến mục [5.2], có cơ sở xác định Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [N](#) là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm phía ông [N](#) không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông [N](#) và đề nghị của luật sư, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông [N](#), giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm nhưng ông [N](#) thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N, giữ nguyên Quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N đối với Ủy ban nhân dân thành phố T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của ông Phạm Văn N tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (đợt 1) đối với phần liên quan đến ông Phạm Văn N và yêu cầu nâng giá bồi thường đất với đơn giá 55.000.000 đồng/m²;

- Quyết định số 6051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn N (lần đầu);

- Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn N (lần hai) đối với Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T.

1.2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn N được xét miễn án phí hành chính sơ thẩm.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn N được xét miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa